

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 4 NĂM 2008)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (ngày 31/12/2008)	Số đầu năm (ngày 01/01/2008)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,082,610,009,629	1,323,848,729,908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,804,964,763	84,911,961,168
1. Tiền	111	V.01	46,804,964,763	84,911,961,168
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	656,250,000	732,967,812
1. Đầu tư ngắn hạn	121		660,190,600	732,967,812
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,940,600)	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		852,095,310,596	1,017,980,175,070
1. Phải thu của khách hàng	131		90,055,181,926	123,180,705,393
2. Trả trước cho người bán	132		679,122,695,938	866,023,915,764
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	83,141,677,889	28,836,450,725
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(224,245,157)	(60,896,812)
IV. Hàng tồn kho	140		159,487,170,110	180,904,084,136
1. Hàng tồn kho	141	V.04	162,321,635,154	180,904,084,136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,834,465,044)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,566,314,160	39,319,541,722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,912,944,531	2,943,447,992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,107,443,350	12,264,686,186
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	0	177,654,318
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,545,926,279	23,933,753,226
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		949,119,039,964	751,817,017,709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,759,091,062	33,328,661,944
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	21,759,091,062	33,328,661,944
II. Tài sản cố định	220		782,248,677,894	548,242,217,733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	505,507,195,908	266,582,998,894
- Nguyên giá	222		604,310,789,583	341,444,963,288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,803,593,675)	(74,861,964,394)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32,175,037,618	27,158,042,606
- Nguyên giá	228		34,383,355,790	28,925,752,409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,208,318,172)	(1,767,709,803)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	244,566,444,368	254,501,176,233
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91,417,908,588	148,991,942,656
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	211,463,562
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64,604,549,167	77,029,550,094
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26,922,000,000	71,750,929,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(108,640,580)	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		53,693,362,420	21,254,195,376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	52,906,621,478	19,963,576,574
3. Tài sản dài hạn khác	268		786,740,942	1,290,618,802
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,031,729,049,593	2,075,665,747,617

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (ngày 31/12/2008)	Số đầu năm (ngày 01/01/2008)
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		1,647,554,895,046	1,614,838,382,159
I. Nợ ngắn hạn	310		675,771,304,401	851,498,778,956
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	360,882,611,474	591,913,893,730
2. Phải trả người bán	312		91,094,811,563	115,483,412,643
3. Người mua trả tiền trước	313		69,178,223,294	32,447,844,213
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,814,496,029	5,235,955,430
5. Phải trả người lao động	315		12,309,156,902	14,832,412,836
6. Chi phí phải trả	316	V.17	93,675,244,622	24,331,829,931
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	43,864,285,290	64,211,533,428
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,952,475,227	3,041,896,745
II. Nợ dài hạn	330		971,783,590,645	763,339,603,203
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	12,050,683
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	971,168,377,990	762,941,465,577
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		615,212,655	386,086,943
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		317,676,771,302	366,027,056,962

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	311,540,789,856	362,428,679,642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320,000,000,000	320,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,818,319,701	2,846,062,470
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		119,961,012	332,542,070
4. Cổ phiếu quỹ	414		(21,097,854,620)	(17,985,778,149)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,593,017,417	4,825,682,709
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,172,398,636	3,133,297,611
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		175,219,622	100,531,592
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,240,271,911)	49,176,341,338
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,135,981,446	3,598,377,320
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6,135,981,446	3,598,377,320
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số			66,497,383,245	94,800,308,496
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,031,729,049,593	2,075,665,747,617

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2009

NGƯỜI LẬP
(Đã ký)
Trần Quang Cần

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)
Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)
Đoàn Đức Hồng